

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

kết thúc ngày 30/06/2019

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Nhật Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Nhật Phương	Tổng giám đốc
Bà Đặng Lệ Thu	Phó Tổng giám đốc thường trực
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Giám đốc phụ trách chất lượng
Bà Đào Minh Ngọc	Giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Tiêm
Bà Đào Thị Hằng	Giám đốc phụ trách sản xuất Nhà máy Viên

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Đặng Lệ Thu

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	1/1/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,024,965,534,672	680,085,876,052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	70,517,558,218	22,933,952,349
1. Tiền	111		20,517,558,218	12,933,952,349
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	104,800,000,000	25,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		104,800,000,000	25,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		649,670,462,624	389,820,933,607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	297,583,288,947	219,003,839,675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	305,270,627,975	140,390,776,075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	46,819,586,704	30,429,358,859
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	164,541,696,257	212,514,944,320
1. Hàng tồn kho	141		164,616,766,204	213,118,371,641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75,069,947)	(603,427,321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35,435,817,573	29,816,045,776
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	2,795,894,264	6,703,578,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,177,213,429	23,043,723,743
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16.	462,709,880	68,743,236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327,823,286,369	338,546,419,295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,371,518,993	19,371,518,993
1. Phải thu dài hạn khác	216		19,371,518,993	19,371,518,993
II. Tài sản cố định	220		204,495,150,148	184,793,386,923
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.	204,344,498,283	184,627,916,834
- Nguyên giá	222		476,707,997,186	427,757,005,282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(272,363,498,903)	(243,129,088,448)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	150,651,865	165,470,089
- Nguyên giá	228		237,091,500	237,091,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86,439,635)	(71,621,411)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	72,725,298,782	100,253,295,058
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72,725,298,782	100,253,295,058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	23,284,000,000	22,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22,500,000,000	22,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		784,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,947,318,446	11,628,218,321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	7,947,318,446	11,628,218,321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,352,788,821,041	1,018,632,295,347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

kết thúc ngày 30/06/2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	1/1/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		888,617,573,780	554,873,228,565
I. Nợ ngắn hạn	310		886,404,853,780	552,660,508,565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	266,969,611,515	278,597,822,184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	57,777,503,110	60,542,032,916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	2,872,296,230	13,865,545,705
4. Phải trả người lao động	314		4,479,927,861	9,702,076,526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	22	220,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	271,322,618,066	23,752,518,575
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	282,981,990,762	165,979,606,445
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906,214	906,214
II. Nợ dài hạn	330		2,212,720,000	2,212,720,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2,212,720,000	2,212,720,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464,171,247,261	463,759,066,782
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	464,171,247,261	463,759,066,782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,200,000,000	26,200,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37,559,066,782	16,578,430,629
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		412,180,479	20,980,636,153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm.	421a		-	17,718,501,796
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		412,180,479	3,262,134,357
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,352,788,821,041	1,018,632,295,347

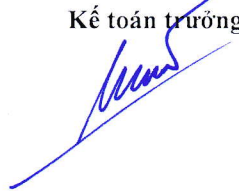
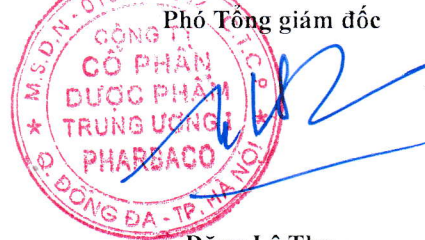
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	484,118,177,644	739,259,221,708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		484,118,177,644	739,259,221,708
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	426,525,921,537	676,969,797,528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		57,592,256,107	62,289,424,180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	579,091,033	10,129,076,695
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,676,856,592	2,500,557,018
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,605,974,169	2,039,725,459
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,797,503,696	3,764,464,249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	51,044,030,580	29,817,530,978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		652,956,272	36,335,948,630
11. Thu nhập khác	31	VI.6	561,675	1,467,561,534
12. Chi phí khác	32	VI.7	241,337,468	2,904,108,224
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(240,775,793)	(1,436,546,690)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		412,180,479	34,899,401,940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		412,180,479	34,899,401,940

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO ngày 25/05/2018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác		395,430,032,251	521,226,086,447
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	(386,937,332,878)	(442,520,734,442)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(33,452,333,177)	(33,057,250,685)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(3,605,974,169)	(2,039,725,459)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7,255,139,899)	(2,383,131,193)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	260,017,549,303	51,072,887,984
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(79,557,004,991)	(105,589,382,292)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		144,639,796,440	(13,291,249,640)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(134,746,941,220)	(17,534,469,627)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(94,800,000,000)	(89,200,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25,000,000,000	75,300,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(784,000,000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	13,046,400,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,272,366,332	3,738,185,806
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(204,058,574,888)	(14,649,883,821)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	245,617,950,747	113,210,894,825
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(128,615,566,430)	(82,601,566,631)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56,865,947)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	117,002,384,317	30,552,462,247

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	57,583,605,869	2,611,328,786
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,933,952,349	16,023,212,643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	70,517,558,218	18,634,541,429

Người lập biểu

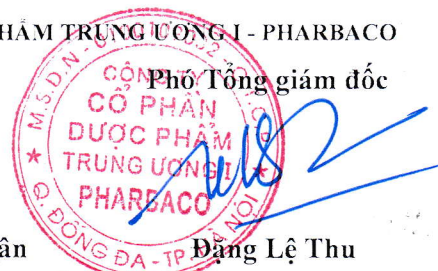
Trần Thị Bích Loan

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 24/05/2018 về thay đổi người đại diện theo Pháp luật của Công ty là **400.000.000.000 VND (Bốn trăm tỷ đồng)**.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Bệnh viện trung ương I – Pharbaco có trụ sở chính tại 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân; hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh phía Nam của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thực hiện Dự án EU, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty bao gồm các khoản thu nhập từ việc điều chỉnh công nợ, từ khoản thuế nhập khẩu được hoàn và các khoản thu nhập khác.

Trong đó:

Thu nhập do điều chỉnh các khoản công nợ là số chênh lệch giữa đối chiếu số dư công nợ với số dư trên sổ kế toán.

Thuế nhập khẩu được hoàn được ghi nhận trên cơ sở các Quyết định hoàn thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền	20,517,558,218	12,933,952,349
<i>Tiền mặt</i>	<i>7,232,044,886</i>	<i>5,146,802,560</i>
Tiền mặt VND	7.131.547.336	5.142.626.510
Tiền mặt USD	100.497.550	4.176.050
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>13,285,513,332</i>	<i>7,787,149,789</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	12.127.215.301	6.857.051.989
Tiền gửi ngân hàng USD	1.144.419.761	915.060.803
Tiền gửi ngân hàng EUR	13.878.270	15.036.997
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>50,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	50.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	70,517,558,218	22,933,952,349

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		1/1/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	104,800,000,000	104,800,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	104.800.000.000	104.800.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch	2.500.000.000	2.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
NH TMCP XNK Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
NH Sacombank - CN Giảng võ	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ban Việt- Chi nhánh Thăng Long (2)	10.300.000.000	10.300.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	104,800,000,000	104,800,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2019		1/1/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22,500,000,000	-	22,500,000,000	-
Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài	22.500.000.000	-	22.500.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	784,000,000	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Bệnh viện TƯ I - Pharbaco	784,000,000	-	-	-
Cộng	23,284,000,000	-	22,500,000,000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2018. Công ty kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Công ty liên kết theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 65/2018/HĐCN-PBC ngày 16/04/2018.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019		1/1/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	297,583,288,947	3,041,002	219,003,839,675	3,041,002
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam.	29,640,542,783	-	2,019,594,249	-
Công ty CP APPOLLO	57,983,511,858	-	11,664,517,126	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	45,843,944,188	-	24,582,438,718	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	34,766,659,227	-	44,798,061,714	-
Công ty TNHH Đa Lê	33,050	-	3,323,755,047	-
Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO	14,102,469,473	-	13,588,896,875	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	27,116,036,860	-	29,165,403,576	-
Các đối tượng khác	88,130,091,508	3,041,002	89,861,172,370	3,041,002
Cộng	297,583,288,947	3,041,002	219,003,839,675	3,041,002

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Yoosung Filling System co.,LTD (Korean)	6,598,252,000	6,598,252,000
Romaco S.r.l (EU)	13,658,098,400	-
Công ty TNHH TM DP Thanh Phương	6,067,010,557	-
RIECKERMANN GMBH (EU)	44,648,819,310	28,248,850,560
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	33,373,859,354	22,593,859,354
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa	44,906,773,350	21,442,265,000
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	82,250,000,000	-
Các đối tượng khác	73,767,815,004	61,507,549,161
Cộng	305,270,627,975	140,390,776,075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	46,819,586,704	-	30,429,358,859	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>46,003,230,682</i>	-	<i>27,824,654,806</i>	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	9,376,878,279	-	2,680,585,673	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	39,461,260	-	196,910,085	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3,950,205,867	-	3,965,625,867	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	11,259,456,451	-	19,735,333,181	-
Công ty cổ phần dược phẩm Bifaco	-	-	1,184,000,000	-
Ngân hàng Sacombank - chi nhánh Giảng Võ	21,307,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	70,228,825	-	62,200,000	-
Phải thu khác	2,205,100	-	1,604,730,293	-
Lãi dự thu	-	-	920,317,330	-
Công ty CP Dược phẩm VCP	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh	-	-	682,207,863	-
Các đối tượng khác	2,205,100	-	2,205,100	-
Tạm ứng	716,324,260	-	999,973,760	-
Bùi Thị Luyến	100,000,000	-	100,000,000	-
Tô Thị Hằng	-	-	-	-
Lê Hương Giang	350,000,000	-	350,000,000	-
Phạm Thanh Tuấn	70,000,000	-	85,080,000	-
Các đối tượng khác	196,324,260	-	464,893,760	-
Dư Nợ 3388	97,826,662	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Dài hạn	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
<i>Phải thu khác</i>	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Công ty CP BV Pharma (i)	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Cộng	66,191,105,697	-	49,800,877,852	-

(i) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	3,041,002	-	3,041,002	-
<i>Quỹ thuốc Cẩm Xém</i>	-	-	-	-
<i>Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang</i>	3,041,002	-	3,041,002	-
<i>Các đối tượng khác</i>	-	-	-	-
Cộng	3,041,002	-	3,041,002	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019		1/1/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	93,137,632,174	72,754,887	101,908,779,988	133,497,795
Công cụ, dụng cụ	749,739,341	-	742,553,790	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,652,658,487	-	7,336,199,079	-
Thành phẩm	46,962,392,701	2,315,060	47,542,870,581	469,929,526
Hàng hoá	14,114,343,501	-	55,587,968,203	-
Cộng	164,616,766,204	75,069,947	213,118,371,641	603,427,321

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, giá trị hàng tồn kho cận date, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu.... không có khả năng tiêu thụ là 75.069.947 VND. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong các tháng tiếp theo.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2019		117,144,791,774	295,530,523,785	13,989,792,269	1,091,897,454	427,757,005,282
- Mua trong kỳ		-	48,950,991,904	-	-	48,950,991,904
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)		-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019		117,144,791,774	344,481,515,689	13,989,792,269	1,091,897,454	476,707,997,186
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019		47,161,246,418	187,354,435,208	8,112,695,427	500,711,395	243,129,088,448
- Khấu hao trong kỳ		4,337,892,984	23,972,109,629	866,700,784	50,297,946	29,227,001,343
- Giảm khác (*)		-	-	-	7,409,112	7,409,112
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019		51,499,139,402	211,326,544,837	8,979,396,211	558,418,453	272,363,498,903
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2019		69,983,545,356	108,176,088,577	5,877,096,842	591,186,059	184,627,916,834
- Tại ngày 30/06/2019		65,645,652,372	133,154,970,852	5,010,396,058	533,479,001	204,344,498,283

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Thiết bị	Đơn vị tính: VND	
		Cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư ngày 01/01/2019	237,091,500	237,091,500	
- Tăng khác (*)			-
Số dư ngày 30/06/2019	237,091,500	237,091,500	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2019	71,621,411	71,621,411	
- Tăng khác (*)	14,818,224	14,818,224	
Số dư ngày 30/06/2019	86,439,635	86,439,635	
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2019	165,470,089	165,470,089	
- Tại ngày 30/06/2019	150,651,865	150,651,865	

(*) Tăng khác là khoản phân loại tài sản từ Tài sản cố định hữu hình.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Xây dựng nhà cơ điện	-	-
Dự án Nhà máy đồng được Sóc Sơn		49,866,605,540
Dự án EU	72,725,298,782	50,386,689,518
Cộng	72,725,298,782	100,253,295,058

11. Chi phí trả trước

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,795,894,264	6,703,578,797
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	590,854,583	1,429,437,997
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,205,039,681	5,274,140,800
b) Dài hạn	7,947,318,446	11,628,218,321
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	45,000,000	135,000,001
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,902,318,446	11,493,218,320
Cộng	10,743,212,710	18,331,797,118

12. Phải trả người bán

	30/06/2019		1/1/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Sehnell Biopharmaceuticals, INC	18,492,828,258	18,492,828,258	27,154,774,830	27,154,774,830
APC Pharmaceutical and Chemical limited	81,223,232,115	81,223,232,115	112,873,466,165	112,873,466,165

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam	5,464,635,253	5,464,635,253	12,763,480,994	12,763,480,994
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	27,121,782,925	27,121,782,925	24,995,929,625	24,995,929,625
Samjin Pharmaceutical Co., Ltd	17,810,563,073	17,810,563,073	17,810,563,073	17,810,563,073
Các đối tượng khác	116,856,569,891	116,856,569,891	82,999,607,497	82,999,607,497
Cộng	266,969,611,515	266,969,611,515	278,597,822,184	278,597,822,184

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	6,977,688,305	11,876,655,286
Công ty CP Dược phẩm Hoàng Mai	513,179,307	513,179,307
Công ty TNHH Dược Phẩm Ấn Đức	6,976,940,380	4,528,453,280
Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt	2,614,289,611	2,814,289,611
Quầy Ngọc Khánh	1,280,819,387	2,879,476,149
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	1,584,353,313	4,935,276,750
Các đối tượng khác	37,830,232,807	32,994,702,533
Cộng	57,777,503,110	60,542,032,916

14. Chi phí phải trả

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phí kiểm toán năm 2018		220,000,000
Chi phí phải trả khác	22	-
Cộng	22	220,000,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Số phát sinh trong kỳ		1/1/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Hương Quê</i>	50,000,000,000	50,000,000,000			50,000,000,000	50,000,000,000	
<i>Vay ngân hàng</i>	208,466,467,240	208,466,467,240	256,233,701,371	119,455,285,770	89,416,571,639	89,416,571,639	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (1)	-	-	17,728,520,000	17,728,520,000	17,728,520,000	17,728,520,000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	-	-	6,272,100,000	6,969,176,350	697,076,350	697,076,350	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (3)	102,974,174,691	102,974,174,691	102,974,174,691	39,615,576,125	39,615,576,125	39,615,576,125	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Giảng võ	1,857,068,000	1,857,068,000	1,857,068,000	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	103,635,224,549	103,635,224,549	127,401,838,680	55,142,013,295	31,375,399,164	31,375,399,164	
<i>Vay ngân hàng kỳ quỹ kỹ thuật</i>	24,515,523,522	24,515,523,522	7,112,769,376	9,160,280,660	26,563,034,806	26,563,034,806	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5)	11,259,456,451	11,259,456,451	9,220,000	8,485,096,730	19,735,333,181	19,735,333,181	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch (3)	9,258,371,119	9,258,371,119	7,103,549,376	525,763,930	2,680,585,673	2,680,585,673	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (4)	47,490,085	47,490,085		149,420,000	196,910,085	196,910,085	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	3,950,205,867	3,950,205,867			3,950,205,867	3,950,205,867	
Tổng cộng	282,981,990,762	282,981,990,762	263,346,470,747	128,615,566,450	165,979,606,445	165,979,606,445	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	1/1/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	123.110.110	123.110.110	-
Thuế TNDN (*)	6,718,500.916	116,954.604	7,255.139.899	(419,684,379)
Thuế TNCN	19,766.300	507,637.044	559,236,447	(31,833,103)
Thuế tài nguyên	1,047.840	6,046.080	6,075.360	1,018,560
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7,126,230.649	2,672,297.953	6,927,250.932	2,871,277,670
Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	13,865,545,705	3,431,045,791	14,875,812,748	2,872,296,230
b) Phải thu	68,743,236	23,430,423,498	23,372,872,660	11,192,398
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4,085,864	22,288,494,674	22,288,494,674	4,085,864
Thuế xuất, nhập khẩu	60,905,047	1,138,176,499	1,081,962,430	4,690,978
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3,752,325	3,752,325	2,415,556	2,415,556
Cộng	68,743,236	23,430,423,498	23,372,872,660	462,709,880

17. Phải trả khác

	30/06/2019	1/1/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	271,322,618,066	23,752,518,575
Kinh phí công đoàn	343,755,926	454,864,431
Bảo hiểm y tế	71,889,696	3,045,305
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64,200,000	64,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	270,823,607,444	23,230,408,839
- Trả cổ tức cổ đông thường	210,252,609	210,252,609
- Lợi nhuận phải trả	-	-
- Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)	20,000,000,000	20,000,000,000
- Công ty CP APPOLLO (iii)	217,252,312,500	652,312,500
- Công ty TNHH Reliv Pharma (iv)	-	1,170,000,000
- Công ty CP Sài Gòn Pharma	32,000,000,000	-
- Các đối tượng khác	1,361,042,335	1,197,843,730
Dư Có 1388	19,165,000	
b) Dài hạn	2,212,720,000	2,212,720,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,212,720,000	2,212,720,000
Trường Trung học phổ thông Văn Lang	1,140,000,000	1,140,000,000
Công ty CP giao nhận Hàng không AAL	165,000,000	165,000,000
Các đối tượng khác	907,720,000	907,720,000
Cộng	273,535,338,066	25,965,238,575

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2018	400,000,000,000	26,200,000,000	20,821,045,741	447,021,045,741
Lãi trong năm	-	-	3,262,134,357	3,262,134,357
Phân phối các quỹ	-	-	(3,102,543,945)	(3,102,543,945)
Số dư ngày 01/01/2019	400,000,000,000	26,200,000,000	20,980,636,153	447,180,636,153
Lãi trong năm	-	-	412,180,479	412,180,479
Phân phối các quỹ	-	-	20,980,636,153	20,980,636,153
Số dư ngày 30/06/2019	400,000,000,000	26,200,000,000	412,180,479	426,612,180,479

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty CP Appollo	106,500,000,000	106,500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56,997,900,000	56,997,900,000
Công ty CP Sài Gòn Pharma	141,196,760,000	141,196,760,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	28,803,240,000	28,803,240,000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ đông khác	16,502,100,000	16,502,100,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	30/06/2019	1/1/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	1/1/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/06/2019
Quỹ đầu tư phát triển	16,578,430,629	20,980,636,153	-	37,559,066,782
Cộng	16,578,430,629	20,980,636,153	-	37,559,066,782

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu		
Bán hàng hóa, vật tư	190,116,688,354	437,389,410,755
Bán thành phẩm	288,731,063,672	297,905,672,750
Cung cấp dịch vụ	5,270,425,618	3,964,138,203
Cộng	484,118,177,644	739,259,221,708

2. Giá vốn hàng bán

	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	182,039,789,993	449,531,617,762
Giá vốn bán các thành phẩm	238,676,807,937	223,029,703,910
Xử lý hàng hỏng	5,250,620,947	3,417,561,690
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	558,702,660	990,914,166
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	426,525,921,537	676,969,797,528

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	352,049,002	1,240,549,399
Cổ tức được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	227,042,031	56,555,549
Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cộng	579,091,033	1,297,104,948
4. Chi phí tài chính	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,605,974,169	976,810,091
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70,882,423	296,346,244
Cộng	3,676,856,592	1,273,156,335
5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,797,503,696	1,657,393,365
Chi phí nhân viên	2,119,829,920	1,152,631,492
Chi phí vật liệu bao bì	6,223,888	4,502,000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	101,849,033	680,909
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,582,014	239,811,528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	559,018,841	259,767,436
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	48,246,526,884	23,638,272,002
Chi phí nhân viên quản lý	17,135,558,667	7,917,186,197
Chi phí vật liệu quản lý	2,409,780,418	1,903,571,840
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,791,267,051	927,251,521
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,093,906,130	2,555,653,299
Thuế, phí và lệ phí	1,672,114,261	807,405,541
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,205,166,455	4,427,115,899
Chi phí bằng tiền khác	9,938,733,902	5,100,087,705
Cộng	51,044,030,580	25,295,665,367
6. Thu nhập khác	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thuế nhập khẩu được hoàn		97,977,908
Thu nhập từ công nợ phải trả nhà cung cấp		43,456,838
Điều chỉnh giảm công nợ từ khách hàng		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập khác	561,675	101,345
Cộng	561,675	141,536,091

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Chi phí khác

	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Nộp phạt	15,200,000	
Thủ lao trả HĐQT	120,000,000	
Chi phí khác	106,137,468	26,779,882
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Cộng	241,337,468	26,779,882

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	245,617,950,747	72,621,259,317
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	128,615,566,430	55,065,720,749

VIII. Những thông tin khác

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quân

Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)